

- Sự tương hợp giữa chủ từ và động từ:

+ Dùng động từ số ít (là is/was, has, hoặc động từ thường thêm “s/es” – Ex: looks, talks, lives, searches, chases) khi chủ từ là danh từ không đếm được (water, information, rice...) hoặc danh từ đếm được số ít (a girl, the school, my father,.....).

Ex:

- My father **is** a good person. (Cha tôi là một người tốt)
- My uncle **has** a lot of money. (Bác tôi có rất nhiều tiền)
- This food **tastes** very good. (Thức ăn này rất ngon)
- The building **looks** very attractive. (Ngôi nhà này trông rất đẹp)

+ Dùng động từ số nhiều (là are/were, have, hoặc dạng nguyên mẫu của động từ thường – Ex look, talk, live, search, chase) khi chủ từ là danh từ đếm được số nhiều (girls, some people, a few schools, my parents....).

Ex:

- These books **are** very interesting. (Những quyển sách này rất thu vị)
- My friends **have** a lot of things to talk about. (Bạn tôi có rất nhiều thứ để nói về)
- Some people **like** this movie. (Một vài người thích bộ phim này)
- These houses **look** very nice. (Những quyển sách này trông rất đẹp)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Công ty này chỉ có một vài công nhân.

- company (c) công ty
- only (adv) chỉ

- some (det) một vài
- worker (c) nhân viên

2) Bạn gái của tôi thích Iphone Xmas.

3) Nhiều người chỉ trích chính phủ.

- criticize (t) chỉ trích

- government (c) chính phủ

4) Anh ta đã tiết lộ thông tin đó.

- reveal (t) tiết lộ

- information (u) thông tin

5) Phòng khách của tôi rất nhỏ.

- living room (c) phòng khách

- small (adj) nhỏ

6) Tất cả các trường học đều có giáo viên văn.

- literature teacher (c) giáo viên văn

7) Một số bác sĩ kiếm được rất nhiều tiền.

- make money = earn money: kiếm tiền

8) Nhiều người làm việc rất chăm chỉ.

- hard (adv) chăm chỉ

9) Thất bại là một phần của thành công.

- failure (c/u) thất bại

- success (c/u) thành công

10) Ba tôi thức dậy rất sớm vào buổi sáng.

- wake up: thức dậy

- early (adv) sớm

11) Sự kiên nhẫn quyết định thành công của bạn.

- patience (u) sự kiên nhẫn

- decide (t) determine: quyết định

12) Sự buồn chán là một phần của cuộc sống.

- sadness (u) distress: sự buồn chán, muộn phiền

13) Thành công của một người đến từ sự cố gắng của họ.

- result from (phrasal verb) đến
từ

- effort (c/u) nỗ lực, cố gắng

14) Anh ấy hay cho tôi lời khuyên.

- advice (u) lời khuyên
